BỘ NGOẠI GIAO

BỘ NGOẠI GIAO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 75/2011/TB-LPQT	*Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2011*

THÔNG BÁO
Về việc điều ước quốc tế có hiệu lực

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 47 của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

Bản thỏa thuận giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào về các mặt hàng được áp dụng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt - Lào, ký tại Viên Chăn ngày 01 tháng 12 năm 2011, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

Bộ Ngoại giao trân trọng gửi Bản sao Bản thỏa thuận theo quy định tại Điều 68 của Luật nêu trên./.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG
VỤ LUẬT PHÁP VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
PHÓ VỤ TRƯỞNG

Lê Thị Tuyết Mai

BẢN THOẢ THUẬN
GIỮA
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO
VỀ CÁC MẶT HÀNG ĐƯỢC ÁP DỤNG
ƯU ĐÃI THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU VIỆT - LÀO

Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (dưới đây gọi tắt là hai Bên ký kết);

Thực hiện Hiệp định về Hợp tác Kinh tế, Văn hoá, Khoa học và Kỹ thuật ký ngày 9 tháng 4 năm 2011 giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào;

Căn cứ Bản thoả thuận giữa Bộ Công Thương nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Công Thương nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào về các mặt hàng được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt-Lào ký ngày 17 tháng 1 năm 2009 (dưới đây gọi tắt là Bản thoả thuận ký ngày 17 tháng 1 năm 2009);

Đã cùng nhau thỏa thuận những nội dung sau đây:

Điều 1

Hạn ngạch đối với các mặt hàng có xuất xứ từ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào nhập khẩu vào nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% trong năm 2012 cụ thể như sau:

1.1. Hạn ngạch áp dụng cho các mặt hàng lá thuốc lá và cọng lá thuốc lá là 3.000 tấn, bao gồm:

- Lá thuốc lá chưa tước cọng, loại Virgina, đã sấy bằng không khí nóng (mã số HS 2401.10.10.00);
- Lá thuốc lá chưa tước cọng, loại Virgina, chưa sấy bằng không khí nóng (mã số HS 2401.10.20.00);

- Lá thuốc lá chưa tước cọng, loại khác, đã sấy bằng không khí nóng (mã số HS 2401.10.30.00);
- Lá thuốc lá chưa tước cọng, loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng (mã số HS 2401.10.90.00);
- Lá thuốc lá đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ, loại Virgina đã sấy bằng không khí nóng (mã số HS 2401.20.10.00);
- Lá thuốc lá đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ, loại Burley (mã số HS 2401.20.40.00);
- Cọng lá thuốc lá (mã số HS 2401.30.10.00).

1.2. Hạn ngạch đối với các mặt hàng lúa gạo là 70.000 tấn qui gạo. Tỷ lệ quy đổi: 2 kg thóc = 1,2 kg gạo. Các mặt hàng lúa gạo được áp dụng ưu đãi thuế bao gồm:

- Thóc (mã số HS 1006.10.00.90);
- Gạo thơm loại khác đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ (mã số HS 1006.30.19.00);
- Gạo nếp đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ (mã số HS 1006.30.30.00);
- Gạo loại khác đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ (mã số HS 1006.30.90.00).

Điều 2

Mặt hàng xe vận tải có tổng trọng lượng vận tải tối đa không quá 5 tấn (mã số HS 8704.21) tại Phụ lục 4 có xuất xứ từ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam nhập khẩu vào nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt giảm 50% so với thuế suất thuế nhập khẩu AFTA/ATIGA không quy định hạn ngạch và việc nhập khẩu phải tuân thủ theo các quy định về xuất nhập khẩu của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào nêu tại văn bản số 0919/MOIC.DIMEX ký ngày 12 tháng 5 năm 2009.

Điều 3

Các mặt hàng có xuất xứ từ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam dưới đây sẽ không được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% theo chương trình ưu đãi thuế quan Lào – Việt Nam kể từ năm 2012 do ảnh hưởng đến môi trường, sức khỏe con người, động vật:

- Rác thải từ việc chế biến dược phẩm y tế (mã số HS 3006.92.00);
- Pháo hoa nổ (mã số HS 3604.10.00);
- Pháo hoa nhỏ và nụ nổ dùng để làm đồ chơi (mã số HS 3604.90.20);
- Loại khác (mã HS 3604.90.90);
- Rác thải đô thị (mã HS 3825.10.00);
- Bùn cặn của nước thải (mã HS 3825.20.10);
- Rác thải bệnh viện (mã HS 3825.30.00);
- Đã halogen hóa (mã HS 3825.41.00);
- Loại khác (mã HS 3825.49.00);
- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thuỷ lực, dầu phanh, chất lỏng chống đông (mã HS 3825.50.00);
- Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ (mã HS 3825.61.00);
- Loại khác (mã HS 3825.69.00);
- Loại khác (mã HS 3825.90.00).

Các mặt hàng này sẽ được chuyển vào danh mục 2a (Danh mục các mặt hàng không được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu của Lào theo chương chính ưu đãi thuế quan Lào – Việt Nam).

Điều 4

4.1. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp cho các mặt hàng được hưởng ưu đãi theo Phụ lục 1a, 2a của Bản thoả thuận này, nhập khẩu vào nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào là Giấy chứng nhận xuất xứ mẫu S.

4.2. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp cho các mặt hàng được hưởng ưu đãi theo Phụ lục 1b, 2b của Bản thỏa thuận này nhập khẩu vào nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là Giấy chứng nhận xuất xứ mẫu S.

4.3. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho các mặt hàng được hưởng ưu đãi theo Bản thỏa thuận này tương ứng ở mỗi nước là Bộ Công Thương nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Công Thương nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và cơ quan được Bộ Công Thương nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Công Thương nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ủy quyền nếu có.

4.4. Để tạo thuận lợi cho hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan theo Bản thoả thuận này, Bộ Công Thương nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Công Thương nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đã thống nhất áp dụng những quy định về Quy tắc xuất xứ tại Bản Thỏa thuận giữa Bộ Công Thương hai nước về quy tắc xuất xứ áp dụng cho các mặt hàng được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt Nam – Lào ký ngày 01 tháng 10 năm 2009.

Điều 5

Phụ lục 1a đính kèm Bản thỏa thuận này thay thế Phụ lục 1a hiện hành.

Phụ lục 2a đính kèm Bản thỏa thuận này thay thế Phụ lục 2a hiện hành.

Phụ lục 1b đính kèm Bản thỏa thuận này thay thế Phụ lục 1b hiện hành.

Phụ lục 2b đính kèm Bản thỏa thuận này thay thế Phụ lục 2b hiện hành.

Phụ lục 3 mới đính kèm Bản thỏa thuận này thay thế Phụ lục 3 cũ đã hết hiệu lực. (Phụ lục 3 cũ đã hết hiệu lực vì danh mục và định lượng hàng hoá có xuất xứ từ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào được tạm thời áp dụng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực 30% (LVC(30)) đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2010).

Phụ lục 4 không còn hiệu lực vì danh mục mặt hàng xe vận tải nhỏ trọng tải không quá 5 tấn (HS 8704.21) nêu tại Điều 2 được Lào dành ưu đãi giảm thuế 50% áp dụng hạn ngạch đã dỡ bỏ việc quy định hạn ngạch từ ngày 01 tháng 1 năm 2011. (Danh mục mặt hàng tại Phụ lục 4 cũ sẽ được chuyển vào Phụ lục 1a của Bản Thoả thuận).

(Ngoài các mặt hàng quy định tại Điều 1, Phụ lục 1a, 2a, 1b, 2b của Bản Thỏa thuận, các mặt hàng xuất xứ từ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt Nam – Lào 0%).

Điều 6

Mã HS quy định tại Điều 1, các Phụ lục 1a, 2a, 1b, 2b của Bản Thỏa thuận sẽ được Bộ Công Thương và Bộ Tài Chính hai nước điều chỉnh cho phù hợp với mã HS của Biểu thuế suất thuế nhập khẩu năm 2012 khi ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 7

Các ưu đãi trong Bản thỏa thuận này có hiệu lực thực hiện từ ngày 01 tháng 1 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Trong thời hạn 90 ngày trước ngày Bản thỏa thuận này hết hiệu lực, nếu không Bên ký kết nào đề nghị bằng văn bản về việc điều chỉnh, bổ sung hoặc chấm dứt Bản thỏa thuận này, Bản thỏa thuận sẽ được mặc nhiên gia hạn thêm một năm. Thể thức gia hạn này sẽ được tiếp tục áp dụng tương tự cho mỗi năm tiếp theo.

Làm tại Vientiane ngày 01 tháng 12 năm 2011 thành hai bản, tiếng Việt, tiếng Lào, (kèm theo bản tiếng Anh để tham chiếu), cả hai bản đều có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên ký kết giữ một bản.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	**THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO**
Vũ Huy Hoàng **BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG**	**Nam Viyaketh** **BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG**

Phụ lục 1b: DANH MỤC HÀNG HOÁ ĐƯỢC HƯỞNG GIẢM 50% THUẾ SUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM THEO CHƯƠNG TRÌNH ƯU ĐÃI VIỆT-LÀO
(Gọi tắt: Danh mục giảm thuế 50% của Việt Nam)

Annex 1b: LIST OF GOODS ENJOYING 50% TARIFF REDUCTION PURSUANT TO VIET-LAO PREFERENTIAL PROGRAM
(In short: Vietnam's 50% tariff reduction List)

STT No	Mã HS HS Code	Mô tả hàng hóa tiếng Việt	English Description
	0207	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	**Meat and edible offal, of the poultry of heading 01.05, fresh, chilled or frozen.**
1	0207.11.00.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	- - not cut in pieces, Fresh or chilled
2	0207.12.00.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	- - not cut in pieces, Frozen
3	0207.13.00.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	- - cuts and offal, Fresh or chilled
4	0207.14.10.00	- - - Cánh	- - - Wings
5	0207.14.20.00	- - - Đùi	- - - Thighs
6	0207.14.30.00	- - - Gan	- - - Livers
7	0207.14.90.00	- - - Loại khác	- - - Other
8	0207.26.00.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	- - cuts and offal, Fresh or chilled
9	0207.27.10.00	- - - Gan	- - - Livers
10	0207.27.90.00	- - - Loại khác	- - - Other
	0407	**Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản hoặc làm chín**	**Birds' eggs, in shell, fresh, preserved or cooked.**
11	0407.00.91.00	- - Trứng gà	- - Hens' eggs
12	0407.00.92.00	- - Trứng vịt	- - Ducks' eggs
13	0407.00.99.00	- - Loại khác	- - Other
	1006	**Lúa gạo**	**Rice**
14	1006.10.00.90	- - Loại khác	- - Other
15	1006.20.10.00	- - Gạo Thai Hom Mali	- - Thai Hom Mali Rice
16	1006.20.90.00	- - Loại khác	- - Other
17	1006.30.19.00	- - - Nguyên hạt (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại Điều 1 của Bản Thỏa thuận)	- - - Head rice (applied for amounts exceeding the tariff quota provided for in Article 1 of the Agreement)
18	1006.30.19.00	- - - Không quá 5% tấm (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại Điều 1 của Bản Thỏa thuận)	- - - less than 5% broken rice (applied for amounts exceeding the tariff quota provided for in Article 1of the Agreement)
19	1006.30.19.00	- - - Trên 5% đến 10% tấm (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại Điều 1 của Bản Thỏa thuận)	- - - Exceeding 5% broken rice but not exceeding 10% broken rice (applied for amounts exceeding the tariff quota provided for in Article 1of the Agreement)
20	1006.30.19.00	- - - Trên 10% đến 25% tấm (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại Điều 1 của Bản Thỏa thuận)	- - - Exceeding 10% broken rice but not exceeding 25% broken rice

21	1006.30.19.00	- - - Loại khác (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại Điều 1 của Bản Thỏa thuận)	- - - Other (applied for amounts exceeding the tariff quota provided for in Article 1of the Agreement)
22	1006.30.30.00	- - - Gạo nếp (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại Điều 1 của Bản Thỏa thuận)	- - - Glutinous rice (applied for amounts exceeding the tariff quota provided for in Article 1of the Agreement)
23	1006.30.90.00	- - - Nguyên hạt (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại Điều 1 của Bản Thỏa thuận)	- - - Head rice (applied for amounts exceeding the tariff quota provided for in Article 1of the Agreement)
24	1006.30.90.00	- - - Không quá 5% tấm (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại Điều 1 của Bản Thỏa thuận)	- - - less than 5% broken rice (applied for amounts exceeding the tariff quota provided for in Article 1of the Agreement)
25	1006.30.90.00	- - - Trên 5% đến 10% tấm (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại Điều 1 của Bản Thỏa thuận)	- - - Exceeding 5% broken rice but not exceeding 10% broken rice (applied for amounts exceeding the tariff quota provided for in Article 1of the Agreement)
26	1006.30.90.00	- - - Trên 10% đến 25% tấm (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại Điều 1 của Bản Thỏa thuận)	- - - Exceeding 10% broken rice but not exceeding 25% broken rice
27	1006.30.90.00	- - - Loại khác (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại Điều 1 của Bản Thỏa thuận)	- - - Other (applied for amounts exceeding the tariff quota provided for in Article 1of the Agreement)
	1701	**- - - Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn**	**- - - Cane or beat sugar and chemically pure sucrose, in solid form**
28	1701.11.00.00	- - Đường mía	- - Cane sugar
29	1701.91.00.00	- - Đã pha thêm hương liệu và chất màu	- - - Containing added flavouring or colouring matter
30	1701.99.11.00	- - - - Đường trắng	- - - - white sugar
31	1701.99.19.00	- - - - Loại khác	- - - - other
32	1701.99.90.00	- - Loại khác	- - other

Phụ lục 2b: DANH MỤC HÀNG HOÁ KHÔNG ĐƯỢC HƯỞNG THUẾ SUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM THEO CHƯƠNG TRÌNH ƯU ĐÃI VIỆT-LÀO
(Gọi tắt: Danh mục loại trừ của Việt Nam)

Annex 2b: LIST OF GOODS EXEMPT FROM VIETNAM'S TARIFF REDUCTION PURSUANT TO VIET-LAO PREFERENTIAL PROGRAM
(In short: Vietnam's Negative List)

STT No	Mã HS HS Code	Mô tả hàng hóa tiếng Việt	English Description
	1207	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	**Other oil seeds and oleaginous fruits, whether or not broken.**
1	1207.91.00.00	- - Hạt thuốc phiện	- - Poppy Seeds
	1302	**Nhựa và các chiết suất thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật**	**Vegetable saps and extracts; pectic substances, pectinates and pectates; agar and other mucilages and thickeners, whether or not modified,**
2	1302.11.10.00	- - - Từ pulvis opii	- - - Pulvis opii
3	1302.11.90.00	- - - Loại khác	- - - Other
	2401	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**	**Unmanufactured tobacco; tobacco refuse.**
4	2401.10.30.00	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	- - Other, flue-cured
5	2401.10.90.00	- - Loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng	- - Other, not flue cured
6	2401.20.20.00	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	- - Virginia type, not flue cured
7	2401.20.30.00	- - Loại Oriental	- - Oriental type
8	2401.20.50.00	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	- - Other, flue-cured
9	2401.20.90.00	- - Loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng	- - Other, not flue cured
10	2401.30.90.00	- - Loại khác	- - Other
	2402	**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, chế biến từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá**	**Cigars, cheroots, cigarillos and cigarettes, of tobacco or tobacco substitutes.**
11	2402.10.00.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ thuốc lá lá	- Cigars, cheroots and cigarillos, containing Tobacco
12	2402.20.10.00	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)	- - Beedies
13	2402.20.90.00	- - Loại khác	- - Other
14	2402.90.10.00	- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ chất thay thế lá thuốc lá	- - Cigars, cheroots and cigarillos of Tobacco substitutes
15	2402.90.20.00	- - Thuốc lá điếu làm từ chất thay thế lá thuốc lá	- - Cigarettes of Tobacco substitutes
	2403	**Thuốc lá lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết suất và tinh chất thuốc lá**	**Other manufactured tobacco and manufactured tobacco substitutes; "homogenised" or "reconstituted" tobacco; tobacco extracts and essences.**
16	2403.10.11.00	- - - Thuốc lá lá đã được phối trộn	- - - Blended Tobacco
17	2403.10.19.00	- - - Loại khác	- - - Other
18	2403.10.21.00	- - - Thuốc lá lá đã được phối trộn	- - - Blended Tobacco
19	2403.10.29.00	- - - Loại khác	- - - Other

20	2403.10.90.00	- - Loại khác	- - Other
21	2403.91.00.00	- - Thuốc lá " thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên"	- - "Homogenised" or "reconstituted" tobacco
22	2403.99.10.00	- - - Chiết xuất và tinh chất thuốc lá lá	- - - Tobacco extracts and essences
23	2403.99.30.00	- - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	- - - manufactured Tobacco substitutes
24	2403.99.40.00	- - - Thuốc lá bột để hít	- - - Snuff
25	2403.99.50.00	- - - Thuốc lá lá không dùng để hút, kể cả thuốc lá lá để nhai hoặc ngậm	- - - Smokeless Tobacco, including Chewing and sucking Tobacco
26	2403.99.60.00	- - - Ang-hoon	- - - Ang hoon
27	2403.99.90.00	- - - Loại khác	- - - Other
	2709	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, ở dạng thô**	**Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals, crude.**
28	2709.00.20.00	- Condensate	- Condensate
	2710	**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu đ-ợc từ các khoáng bitum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có chứa từ 70% khối lượng trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu đ-ợc từ các khoáng bitum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải**	**Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals, other than crude; preparations not elsewhere specified or included, containing by weight 70% or more of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals, these oils being the basic constituents of the preparations; waste oils.**
29	2710.11.11.00	- - - Xăng động cơ có pha chì, loại cao cấp	- - - Motor spirit, premium Leaded
30	2710.11.12.00	- - - Xăng động cơ không pha chì, loại cao cấp	- - - Motor spirit, premium unleaded
31	2710.11.13.00	- - - Xăng động cơ có pha chì, loại thông dụng	- - - Motor spirit, regular Leaded
32	2710.11.14.00	- - - Xăng động cơ không pha chì, loại thông dụng	- - - Motor spirit, regular unleaded
33	2710.11.15.00	- - - Xăng động cơ khác, có pha chì	- - - Other Motor spirit, Leaded
34	2710.11.16.00	- - - Xăng động cơ khác, không pha chì	- - - Other Motor spirit, unleaded
35	2710.11.20.00	- - - Xăng máy bay	- - - Aviation spirit
36	2710.11.30.00	- - - Tetrapropylene	- - - Tetrapropylene
37	2710.11.40.00	- - - Dung môi trắng (white spirit)	- - - white spirit
38	2710.11.50.00	- - - Dung môi có hàm l-ợng chất thơm thấp, d-ới 1%	- - - Low aromatic solvents containing by weight less than 1% aromatic content
39	2710.11.60.00	- - - Dung môi khác	- - - Other solvent spirits
40	2710.11.70.00	- - - Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng	- - - Naphtha, reformate or preparations For preparing spirits
41	2710.11.90.00	- - - Loại khác	- - - Other
42	2710.19.13.00	- - - - Nhiên liệu động cơ tuốc bin dùng cho hàng không (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23oC trở lên	- - - - Aviation turbine fuel (jet fuel) having a flash point of not less than
43	2710.19.14.00	- - - - Nhiên liệu động cơ tuốc bin dùng cho hàng không (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy d-ới 23oC	- - - - Aviation turbine fuel (jet fuel) having a flash point of less than 23oC
44	2710.19.19.00	----Loại khác (Dầu hoả thắp sáng; Dầu hoả khác, kể cả dầu hoả hơi; Paraphin mạch thẳng; Dầu trung và các chế phẩm)	----Other (Kerosene; Other kerosene, including vaporising oil; Normal paraffin; Medium oils and preparations)
45	2710.19.20.00	- - - - Dầu thô đã tách phần nhẹ	- - - - Topped crudes

46	2710.19.30.00	- - - - Dầu nguyên liệu để sản xuất than đen	- - - - carbon Black feedstock oil
47	2710.19.41.00	- - - - Dầu gốc để pha chế dầu nhờn	- - - - Lubricating oil basestock
48	2710.19.42.00	- - - - Dầu bôi trơn dùng cho động cơ máy bay	- - - - Lubricating oils For aircraft engines
49	2710.19.43.00	- - - - Dầu bôi trơn khác	- - - - Other Lubricating oil
50	2710.19.44.00	- - - - Mỡ bôi trơn	- - - - Lubricating greases
51	2710.19.50.00	- - - - Dầu dùng trong bộ hãm thuỷ lực (dầu phanh)	- - - - Hydraulic brake fluid
52	2710.19.60.00	- - - - Dầu biến thế hoặc dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	- - - - oil For transformer or circuit breakers
53	2710.19.71.00	- - - - Nhiên liệu diesel dùng cho động cơ tốc độ cao	- - - - High speed diesel fuel
54	2710.19.72.00	- - - - Nhiên liệu diesel khác	- - - - Other diesel fuel
55	2710.19.79.00	- - - - Nhiên liệu đốt khác	- - - - Other fuel oils
56	2710.19.90.00	- - - - Loại khác	- - - - Other
57	2710.91.00.00	- - Chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	- - Containing polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) or polybrominated biphenyls (PBBs)
58	2710.99.00.00	- - Loại khác	- - Other
	3006	**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong chú giải 4 của chương này**	**Pharmaceutical goods specified in Note 4 to this Chapter.**
59	3006.92.00.00	- Phế thải dược phẩm	- Waste pharmaceuticals
	3604	**Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác**	**Fireworks, signalling flares, rain rockets, fog signals and other pyrotechnic articles.**
60	3604.10.00.00	- -Pháo hoa	- - Firecrackers
61	3604.90.20.00	- - Pháo hoa nhỏ và nụ nổ dùng để làm đồ chơi	- - Miniature pyrotechnic munitions and percussion caps for toys
62	3604.90.90.00	- - Loại khác	- - Other
	3825	**Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được ghi ở Chú giải 6 của Chương này.**	**Residual products of the chemical or allied industries, not elsewhere specified or included; municipal waste; sewage sludge; other wastes specified in Note 6 to this Chapter.**
63	3825.10.00.00	- Rác thải đô thị	- Municipal waste
64	3825.20.00.00	- Bùn cặn của nước thải	- Sewage sludge
65	3825.30.00.00	- Rác thải bệnh viện	- Clinical waste
66	3825.41.00.00	- - Đã halogen hoá	- - Halogenated
67	3825.49.00.00	- - Loại khác	- - Other
68	3825.50.00.00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thuỷ lực, dầu phanh, chất lỏng chống đông	- Wastes of metal pickling liquors, hydraulic fluids, brake fluids and anti-freeze fluids
69	3825.61.00.00	- - Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ	- - Mainly containing organic constituents
70	3825.69.00.00	- - Loại khác	- - Other
71	3825.90.00.00	- Loại khác	- Other

	4012	**Lốp đã qua sử dụng hoặc lốp đắp lại, loại dùng hơi bơm, bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su**	**Retreaded or used pneumatic tyres of rubber; solid or cushion tyres, tyre treads and tyre flaps, of rubber.**
72	4012.11.00.00	- - Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô con chở ng-ời có khoang chở hành lý riêng và ô tô đua)	- - Of a kind used on motor cars (including station wagons and racing cars)
73	4012.12.10.00	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	- - - Of a width not exceeding 450 mm
74	4012.12.90.00	- - - Loại khác	- - - Other
75	4012.13.00.00	- - Loại dùng cho máy bay	- - Of a kind used on aircraft
76	4012.19.10.00	- - - Loại dùng cho xe mô tô	- - - Of a kind used on motorcycles
77	4012.19.20.00	- - - Loại dùng cho xe đạp	- - - Of a kind used on bicycles
78	4012.19.30.00	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	- - - Of a kind used on earth moving machinery
79	4012.19.40.00	- - - Loại dùng cho các xe khác thuộc Ch-ơng 87	- - - Of a kind used on other vehicles of Chapter 87
80	4012.19.90.00	- - - Loại khác	- - - Other
81	4012.20.10.00	- - Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý riêng và ô tô đua)	- - Of a kind used on motor cars (including station wagons, racing cars)
82	4012.20.21.00	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	- - - Of a width not exceeding 450 mm
83	4012.20.29.00	- - - Loại khác	- - - Other
84	4012.20.30.10	- - - Phù hợp để đắp lại	- - - Suitable for retreading
85	4012.20.30.90	- - - Loại khác	- - - Other
86	4012.20.40.00	- - Loại dùng cho xe mô tô	- - Of a kind used on motorcycles and scooters
87	4012.20.50.00	- - Loại dùng cho xe đạp	- - Of a kind used on bicycles
88	4012.20.60.00	- - Loại dùng cho máy dọn đất	- - Of a kind used on earth moving machinery
89	4012.20.70.00	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Ch-ơng 87	- - Of a kind used on other vehicles of Chapter 87
90	4012.20.99.00	- - Loại khác	- - Other
91	4012.90.11.00	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài không quá 100 mm	- - - Solid tyres not exceeding 100 mm in external diameter
92	4012.90.12.00	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài của trên 100 mm đến 250 mm	- - - Solid tyres exceeding 100 mm but not exceeding 250 mm in external diameter
93	4012.90.13.00	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09	- - - Solid tyres exceeding 250 mm in external diameter, of a width not exceeding 450 mm, for use on vehicles of heading 87.09
94	4012.90.14.00	- - - Lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm	- - - Other solid tyres exceeding 250 mm in external diameter, of a width not exceeding 45
95	4012.90.15.00	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09	- - - Solid tyres exceeding 250 mm in external diameter, of a width exceeding 450 mm, for
96	4012.90.16.00	- - - Lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm	- - - Other solid tyres exceeding 250 mm in external diameter, of a width exceeding 450 mm
97	4012.90.21.00	- - - Lốp nửa đặc có chiều rộng không quá 450 mm	- - - Cushion tyres of a width not exceeding 450 mm
98	4012.90.22.00	- - - Lốp nửa đặc có chiều rộng trên 450 mm	- - - Cushion tyres of a width exceeding 450 mm
99	4012.90.29.00	--- Loại khác	---Other
100	4012.90.70.00	- - Lốp có thể đắp lại hoa lốp, chiều rộng không quá 450 mm	- - Replaceable tyre treads of a width not exceeding 450 mm

101	4012.90.80.00	- - Lót vành	- - Tyre flaps
102	4012.90.90.00	- - Loại khác	- - Other
	8517	**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác bao gồm thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như nối mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền và nhận của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28**	**Telephone sets, including telephones for cellular networks or for other wireless networks; other apparatus for the transmission or reception of voice, images or other data including apparatus for communication in a wired or wireless networks (such as a local or wide area network), other than transmission or reception apparatus of heading 84.43, 85.25, 85.27 or 85.28.**
103	8517.12.00.00	- - Điện thoại di động hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	- - Telephones for cellular networks or for other wireless networks
	8702	**Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe**	**Motor vehicles for the transport of ten or more persons, including the driver.**
104	8702.10.21.90	- - - - Loại khác [trừ xe buýt loại chở từ 30 người trở lên (trừ loại được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay): Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn; Loại có tổng trong lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn]	- - - - Other
105	8702.10.22.90	- - - - Loại khác [trừ xe buýt chở từ 30 người trở lên được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn, xe buýt chở từ 30 người trở lên (trừ loại được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay): Loại có tổng trong lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn; Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn; Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 24 tấn)	- - - - Other
106	8702.10.23.90	- - - - Loại khác [trừ xe buýt chở từ 30 người trở lên (trừ loại được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay): Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không quá 24 tấn; Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 24 tấn)	- - - - Other
107	8702.10.24.90	- - - - Loại khác [trừ xe buýt chở từ 30 người trở lên (trừ loại được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay): Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn]	- - - - Other
108	8702.90.99.00	- - - - Loại khác [trừ xe buýt chở từ 30 người trở lên (trừ loại được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay)]	- - - - Other
	8703	**Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng và ô tô đua**	**Motor cars and other motor vehicles principally designed for the transport of persons (other than those of heading 87.02), including station wagons and racing cars.**
109	8703.21.29.00	- - - - Loại khác	- - - - Other
110	8703.21.90.90	- - - - Loại khác	- - - - Other

111	8703.22.19.00	- - - - Loại khác	- - - - Other
112	8703.22.90.90	- - - - Loại khác	- - - - Other
113	8703.23.51.00	- - - - Dung tích xi lanh d-ới 1.800cc	- - - - Of a cylinder capacity less than 1,800 cc
114	8703.23.52.00	- - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	- - - - Of a cylinder capacity 1,800 cc and above but less than 2,000 cc
115	8703.23.53.00	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc	- - - - Of a cylinder capacity 2,000 cc and above but less than 2,500 cc
116	8703.23.54.00	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên	- - - - Of a cylinder capacity 2,500 cc and above
117	8703.23.91.00	- - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc	- - - - Of a cylinder capacity less than 1,800 cc
118	8703.23.92.00	- - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	- - - - Of a cylinder capacity 1,800 cc and above but less than 2,000 cc
119	8703.23.93.00	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc	- - - - Of a cylinder capacity 2,000 cc and above but less than 2,500 cc
120	8703.23.94.00	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên	- - - - Of a cylinder capacity 2,500 cc and above
121	8703.24.50.00	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở ng-ời có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	- - - Motor cars (including station wagons, sports cars and racing cars), CBU/Other
122	8703.24.90.00	- - - Loại khác	- - - Other
123	8703.31.20.00	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở ng-ời có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	- - - Motor cars (including station wagons, sports cars and racing cars), CBU/Other
124	8703.31.90.90	- - - Loại khác	- - - Other
125	8703.32.51.00	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000cc	- - - - Of a cylinder capacity less than 2,000 cc
126	8703.32.59.00	- - - - Loại khác	- - - - Other
127	8703.32.91.00	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000cc	- - - - Of a cylinder capacity less than 2,000 cc
128	8703.32.99.00	- - - - Loại khác	- - - - Other
129	8703.90.51.00	- - - Dung tích xi lanh d-ới 1.800cc	- - - Of a cylinder capacity less than 1,800 cc
130	8703.90.52.00	- - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	- - - Of a cylinder capacity 1,800 cc and above but less than 2,000 cc
131	8703.90.53.00	- - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc	- - - Of a cylinder capacity 2,000 cc and above but less than 2,500 cc
132	8703.90.54.00	- - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên	- - - Of a cylinder capacity 2,500 cc and above
133	8703.90.90.00	- - Loại khác	- - Other
	8711	**Mô tô (kể cả mopeds) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe cạnh; xe mô tô có thùng bên cạnh**	**Motorcycles (including mopeds) and cycles fitted with an auxiliary motor, with or without sidecars; sidecars.**
134	8711.10.11.00	- - - Xe mô tô, kể cả Xe đạp máy và Xe scooter	- - - Motor, including mopeds and scooters
135	8711.10.19.00	- - - Loại khác	- - - Other
136	8711.10.91.00	- - - Xe mô tô, kể cả Xe đạp máy và Xe scooter	- - - Motor, including mopeds and scooters
137	8711.10.99.00	- - - Loại khác	- - - Other
138	8711.20.10.00	- - Xe môtô địa hình	- - Motorcross motorcycles
139	8711.20.21.00	- - - Không quá 125cc	- - - not exceeding 125 cc
140	8711.20.30.00	- - -Loại khác (Loại có dung tích xi lanh không quá 125 cc)	- - - Other (not exceeding 125 cc)

141	8711.20.41.00	- - - - Dung tích xi lanh không quá 125 cc	- - - - not exceeding 125 cc
142	8711.20.42.00	- - - - Dung tích xi lanh trên 125 cc nhưng không quá 150 cc	- - - - Of a cylinder capacity above 125 cc but less than 150 cc
143	8711.20.43.00	- - - - Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	- - - - Of a cylinder capacity above 150 cc but less than 200 cc
144	8711.20.44.00	- - - - Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	- - - - Of a cylinder capacity above 200 cc but less than 250 cc
145	8711.20.90.00	- - - Loại khác	- - - Other
146	8711.90.50.00	- - Loại khác, dạng CKD (không quá 200cc)	- - Other, style CKD (less than 200 cc)
147	8711.90.90.00	- - Loại khác (không quá 200cc)	- - Other (less than 200 cc)
	9303	**Súng phát hỏa khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ: súng ngắn thể thao và súng trường thể thao, súng bắn pháo hiệu ngắn nạp đạn đằng nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây).**	**Other firearms and similar devices which operate by the firing of an explosive charge (for example, sporting shotguns and rifles, muzzleloading firearms, Very pistols and other devices designed to project only signal flares, pistols and revolvers for firing blank ammunition, captivebolt humane killers, linethrowing guns).**
148	9303.20.10.00	- - Súng săn ngắn nòng	- - Hunting shotguns
149	9303.30.10.00	- - Súng trường săn	- - Hunting rifles
	9304	**Vũ khí khác (ví dụ: súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07**	**Other arms (for example, spring, air or gas guns and pistols, truncheons), excluding those of heading 93.07.**
150	9304.00.10.00	- Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7kgf/cm2	- Air guns, not exceeding 7 kgf/cm2
151	9304.00.90.00	- Loại khác (Súng hơi, không quá 7kg)	- Other (air guns, not exceeding 7 kg)
	9305	**Bộ phận và đồ phụ trợ của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04**	**Parts and accessories of articles of headings 93.01. to 93.04.**
152	9305.21.10.10	-- - - Của súng săn ngắn nòng, loại không quá 7 kgf/cm2	- - - - Of hunting shotguns, not exceeding 7 kgf/cm2
153	9305.29.10.10	- - - - Của súng săn ngắn nòng, không quá 7 kg	- - - - Of hunting shotguns, not exceeding 7 kgf/cm2
154	9305.99.90.00	- - - Loại khác	- - - Other
	9307	**Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, kể cả vỏ và bao**	**Swords, cutlasses, bayonets, lances and similar arms and parts thereof and scabbards and sheaths therefor.**
155	9307.00.00.00	Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, kể cả vỏ và bao	Swords, cutlasses, bayonets, lances and similar arms and parts thereof and scabbards and sheaths therefor.

PHỤ LỤC 3

DANH SÁCH CÁC CẶP CỬA KHẨU THÔNG QUAN THEO CHƯƠNG TRÌNH ƯU ĐÃI THUẾ QUAN VIỆT NAM - LÀO

STT	Phía Việt Nam	Phía Lào
1	Na Mèo (Thanh Hóa)	Nậm Xôi (Hủa Phăn)
2	Nậm Cắn (Nghệ An)	Nậm Cắn (Xiêng Khoảng)
3	Cầu Treo (Hà Tĩnh)	Nậm Phao (Bolikhămxay)
4	Cha Lo (Quảng Bình)	Na Phàu (Khăm Muồn)
5	Lao Bảo (Quảng Trị)	Đen Sa vẳn (Savannakhết)
6	Tây Trang (Điện Biên)	Sốp Hùn (Phong Salỳ)
7	Chiềng Khương (Sơn La)	Bản Đán (Hủa Phăn)
8	Lóng Sập (Sơn La)	Pa Háng (Hủa Phăn)
9	La Lay (Quảng Trị)	La Lay (Salavăn)
10	Bờ Y (Kon Tum)	Phu Ca (Attapư)
11	Tén Tần (Thanh Hóa)	Sốm Vẳng (Hủa Phăn)
12	Thanh Thủy (Nghệ An)	Nậm On (Bolikhămxay)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng